

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2024/CV-CK

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraeiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- + **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024**
- + **Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên và thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2024 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c46/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- + Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023
- + Công văn giải trình số 09/2024/CV-CK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MIRAE**
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG
SHIN YOUNG SIK



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 43
- Bảng cân đối kế toán	06 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 226 người, tại ngày 31/12/2023 là 195 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 31/12/2023 giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 9.814.902.164 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 16.847.017.168 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 là 45.698.544.753 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 40.131.396.881 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2021)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/01/2023)
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



Park Hee Sung
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel : (84-028) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax : (84-028) 3526 1359 * Email : svc-hcm@vnn.vn

Số: 05...-2024/BCKT/KMR-SVA-CN3

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đặng Thị Thiên Nga

Trần Phương Yến

Giấy CNDKHN kiểm toán số:

Giấy CNDKHN kiểm toán số:

0462-2023-107-1

3601-2021-107-1

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

366/7A Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Tel : (84-028) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax : (84-028) 3553 3732
Email : saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô 66, Đường số 11, Khu dân cư công ty Cổ phần xây dựng TP.Cần Thơ,
P.Hung Thanh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ
Tel : (0292) 3765 999 * Fax: (0292) 3765 766 * Email : svc-ct@vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		663.046.581.128	675.732.790.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.794.050.729	24.576.721.677
Tiền	111		32.794.050.729	24.576.721.677
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.982.694.182	147.645.240.684
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	65.009.418.699	52.224.437.243
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	106.400.850.275	104.050.108.387
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	423.572.979	433.320.439
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.851.147.771)	(9.062.625.385)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	457.648.224.075	486.416.861.676
Hàng tồn kho	141		457.648.224.075	486.416.861.676
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.621.612.142	17.093.966.845
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.578.994.282	1.760.398.463
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.042.617.860	15.333.568.382
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.357.900.390	251.018.879.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
II. Tài sản cố định	220		196.600.707.964	228.877.339.819
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	186.577.148.475	218.391.688.578
- Nguyên giá	222		801.200.480.892	792.491.106.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(614.623.332.417)	(574.099.417.432)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.023.559.489	10.485.651.241
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.522.993.711)	(7.060.901.959)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.939.838.507	9.769.844.215
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7.939.838.507	9.769.844.215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.817.353.919	12.371.695.075
Chi phí trả trước dài hạn	261		11.817.353.919	12.371.695.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		879.404.481.518	926.751.669.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		238.361.615.011	293.803.003.931
I. Nợ ngắn hạn	310		234.276.115.011	288.807.003.931
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	19.872.525.262	24.387.839.100
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.602.472.851	2.447.674.923
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.744.495.009	4.112.825.173
Phải trả người lao động	314		3.204.634.091	4.594.601.045
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.776.581.068	1.341.690.809
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12.414.225.505	91.457.053.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	179.587.580.966	151.071.920.782
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.073.600.259	9.393.398.542
II. Nợ dài hạn	330		4.085.500.000	4.996.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4.085.500.000	4.996.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		641.042.866.507	632.948.666.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	641.042.866.507	632.948.666.060
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.861.258.345	16.176.556.628
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.704.065.622	7.861.714.764
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.698.544.753	40.131.396.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.883.642.589	22.670.300.074
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.814.902.164	17.461.096.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		879.404.481.518	926.751.669.991

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	493.678.640.808	598.974.736.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	12.765.555
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		493.678.640.808	598.961.971.380
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	427.500.594.657	527.095.608.794
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.178.046.151	71.866.362.586
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.397.870.161	4.794.237.440
Chi phí tài chính	22	VI.6	14.084.197.634	13.849.973.427
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.073.298.398	10.946.997.997
Chi phí bán hàng	25	VI.9	19.742.883.259	26.797.677.496
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	21.182.749.301	23.921.075.045
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.566.086.118	12.091.874.058
Thu nhập khác	31	VI.7	127.449.608	13.764.952.942
Chi phí khác	32	VI.8	2.945.418.217	3.127.375.321
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.817.968.609)	10.637.577.621
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.748.117.509	22.729.451.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.933.215.345	5.882.434.511
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.814.902.164	16.847.017.168
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		158	296

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2023****Mẫu số: B03-DN***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.748.117.509	22.729.451.679
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.983.921.740	45.921.331.327
- Các khoản dự phòng	03		788.522.386	1.295.615.757
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		342.671.116	1.808.881.679
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.097.984)	(93.404.940)
- Chi phí lãi vay	06		12.102.009.678	9.144.606.544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		67.952.144.445	80.806.482.046
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(33.912.373.855)	4.355.401.115
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		28.768.637.601	110.413.374.035
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(58.276.137.794)	(124.109.777.486)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(264.254.663)	(78.185.668)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.874.975.973)	(12.013.534.662)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.920.669.107)	(7.047.625.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.500.000)	(4.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.532.129.346)	52.321.633.571
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.895.868.722)	(11.292.089.218)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		90.909.090	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.097.984	93.404.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.791.861.648)	(11.198.684.278)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		356.413.195.029	375.149.837.521
Tiền trả nợ gốc vay	34		(328.808.034.845)	(412.714.980.834)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(980.200.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.605.160.184	(38.545.343.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		8.281.169.190	2.577.605.980
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	24.576.721.677	22.192.859.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(63.840.138)	(193.743.322)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	32.794.050.729	24.576.721.677

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Mẫu số: B09-DN

(Bản thuyết minh này là một phần không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 226 người, tại ngày 31/12/2023 là 195 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 31/12/2023 giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi ngân hàng nhà nước. Trường hợp ngân hàng nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán**- Đối với chứng khoán niêm yết:**

- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.456.743.995	1.430.473.456
Tiền gửi ngân hàng	30.337.306.734	23.146.248.221
+ Tiền gửi (VND)	3.367.931.335	1.620.844.654
+ Tiền gửi (USD)	26.969.375.399	21.525.403.567
Cộng	32.794.050.729	24.576.721.677

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Ngắn hạn	63.112.089.905	50.374.136.594
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Liên Phong Việt	1.534.500.000	-
D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd	282.536.645	404.409.008
Prima Loft, Inc	24.764.961.520	13.494.572.572
Công ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	-	1.100.000.000
Hankers Enterprise Co., Ltd	346.243.170	-
FGL International Co., Ltd	2.671.749.082	-
Trivers Pte	1.486.217.484	1.449.379.350
GGs Co., Ltd	5.291.182	856.896.129
Ha Hae Corporation	2.137.101.057	1.300.240.795
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1.942.066.654	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd	2.647.881.847	1.721.298.674
JNK Trading co., Ltd	1.193.577.571	1.386.127.637
Hansae Co., Ltd	4.898.440.136	1.009.060.192
J. Land Korea Co., Ltd	2.582.675.866	7.421.325.598
Chico Trading Limited	280.519.021	1.765.415.357
Các đối tượng khác	16.338.328.670	16.523.344.628
2.2. Phải thu bên liên quan	1.897.328.794	1.850.300.649
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.897.328.794	1.850.300.649
Cộng	65.009.418.699	52.224.437.243

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn	4.712.946.959	3.780.400.508
Wuxi Glaucus, Technology Co., Ltd		418.068.000
Taewang Industrial Co., Ltd	755.801.200	
Teijin Fronier (U.S.A), Inc	1.512.995.795	
Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd		151.236.810
Công ty TNHH Khang Linh	410.078.650	369.444.886

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Nam Ya Plastics Corporation		779.616.536
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd	656.109.900	656.109.900
Yangzhou Hiwin International Trading Co., Ltd		212.835.384
Các đối tượng khác	1.377.961.414	1.193.088.992
3.2. Trả trước bên liên quan	101.687.903.316	100.269.707.879
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101.687.903.316	100.269.707.879
Cộng	106.400.850.275	104.050.108.387

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafí)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn	423.572.979	1.294.727	433.320.439	18.700.000
Tạm ứng	86.614.928	1.294.727	104.059.428	18.700.000
Trịnh Thị Phương Thoa	20.000.000	-	20.000.000	-
Đỗ Khắc Hiếu	-	-	5.000.000	-
Lê Thị Thanh	8.000.000	-	7.000.000	-
Lê Thị Hiền	47.239.928	-	41.409.428	-
Các đối tượng khác	11.375.000	1.294.727	30.650.000	18.700.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.200.711	-	300.591.511	-
Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương	300.200.711	-	300.591.511	-
Phải thu ngắn hạn khác	36.757.340	-	28.669.500	-
Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP	18.757.340	-	10.669.500	-
Công thương VN - CN BD				
Các đối tượng khác	18.000.000	-	18.000.000	-
5.2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	423.572.979	1.294.727	433.320.439	18.700.000

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.469.188.723	618.040.952	9.871.860.147	809.234.762
<u>Chi tiết:</u>				
Trivers Pte	1.401.706.471	-	1.401.706.471	-
Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN	442.835.250	-	442.835.250	-
Yun Garment Corp	416.281.227	-	416.281.227	-
BPI Co., Ltd	606.649.214	-	606.649.214	-
Ospinter Limited	342.844.538	-	342.844.538	-
DongHwi Inc	325.274.766	-	325.274.766	-
DaeKyung App Arel	271.170.600	-	271.170.600	-
Ji Sand Js Co., Ltd	191.973.163	-	191.973.163	-
Công ty TNHH C&C Vina	173.078.918	-	173.078.918	-
Namyang INTL Co., Ltd	168.213.389	-	168.213.389	-
Joy Global	150.362.428	-	150.362.428	-
GJ Inc Co., Ltd	119.061.496	-	119.061.496	-
Asean Link Group Co., Ltd	380.685.940	-	380.685.940	-
D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd	282.536.645	141.268.323	-	-
Gate One Fashion GMBH	-	-	36.638.071	25.646.650

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Công ty TNHH Sen Yuan Việt Nam	-	-	89.173.150	62.421.205
Đối tượng khác	5.196.514.678	476.772.629	4.755.911.526	721.166.907
Cộng	10.469.188.723	618.040.952	9.871.860.147	809.234.762

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	340.873.129.120	-	358.941.581.576	-
Công cụ, dụng cụ	98.656.000	-	589.408.854	-
Chi phí SXKD dở dang	82.644.025.333	-	82.693.254.366	-
Thành phẩm	30.864.318.992	-	31.263.392.027	-
Hàng hóa	3.168.094.630	-	12.929.224.853	-
Cộng	457.648.224.075	-	486.416.861.676	-

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	144.557.750	1.927.227.900
Mua sắm Xe oto Carnival	-	1.680.000.000
Mua sắm tài sản khác	144.557.750	247.227.900
Sửa chữa tài sản cố định	5.674.633.545	7.313.303.222
Sửa chữa cầu thang VP hành lang thay tôn sáng	-	1.638.669.677
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3	1.730.746.870	1.730.746.870
Xây dựng hệ thống máy padding Hưng Yên	3.943.886.675	3.943.886.675
Xây dựng cơ bản dở dang	2.120.647.212	529.313.093
Xây dựng chống thấm khu vực nhà văn phòng	144.108.904	-
Thi công làm mới máy xay trộn bông 10 line	1.447.225.215	-
Sửa chữa nhà xưởng	529.313.093	529.313.093
Cộng	7.939.838.507	9.769.844.215

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	59.824.213.524	713.296.660.243	13.075.459.645	1.779.614.689	4.515.157.909	792.491.106.010	
Số tăng trong năm	-	3.493.315.356	3.732.395.909	54.368.500	4.175.724.663	11.455.804.428	
- Mua trong năm	-	3.493.315.356	3.732.395.909	54.368.500	4.175.724.663	11.455.804.428	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng do mua TSCĐ thuê tài	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	2.746.429.546	-	-	2.746.429.546	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.746.429.546	-	-	2.746.429.546	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	59.824.213.524	716.789.975.599	14.061.426.008	1.833.983.189	8.690.882.572	801.200.480.892	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.894.376.845	528.865.878.144	9.620.037.418	1.470.027.884	2.249.097.141	574.099.417.432	
Số tăng trong năm	2.468.842.914	38.342.558.249	1.206.009.460	122.144.083	856.082.098	42.995.636.804	
- Khấu hao trong năm	2.468.842.914	38.342.558.249	1.206.009.460	122.144.083	856.082.098	42.995.636.804	
- Tăng do mua TSCĐ thuê tài	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	2.471.721.819	-	-	2.471.721.819	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.471.721.819	-	-	2.471.721.819	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	34.363.219.759	567.208.436.393	8.354.325.059	1.592.171.967	3.105.179.239	614.623.332.417	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	27.929.836.679	184.430.782.099	3.455.422.227	309.586.805	2.266.060.768	218.391.688.578	
Tại ngày cuối năm	25.460.993.765	149.581.539.206	5.707.100.949	241.811.222	5.585.703.333	186.577.148.475	

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

124.067.148.983 VND
286.604.398.116 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.865.342.771	195.559.188	7.060.901.959
Số tăng trong năm	416.469.756	45.621.996	462.091.752
- Khấu hao trong năm	416.469.756	45.621.996	462.091.752
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	7.281.812.527	241.181.184	7.522.993.711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.370.657.229	114.994.012	10.485.651.241
Tại ngày cuối năm	9.954.187.473	69.372.016	10.023.559.489

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	531.549.028	720.464.404
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	2.047.445.254	1.039.934.059
Cộng	2.578.994.282	1.760.398.463

11.2. Dài hạn

Giá trị chi phí sửa chữa	181.484.343	759.811.459
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	3.721.412.286	3.412.220.658
Giá trị quyền sử dụng đất	7.914.457.290	8.199.662.958
Cộng	11.817.353.919	12.371.695.075

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay Ngân hàng ngắn hạn	177.939.580.966	177.939.580.966	355.113.195.029	328.245.534.845	151.071.920.782	151.071.920.782	
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	149.559.982.484	149.559.982.484	276.131.746.344	248.174.146.872	121.602.383.012	121.602.383.012	
Vietinbank - CN Bình Dương (**)	96.151.476.375	96.151.476.375	173.207.801.856	152.890.583.517	75.834.258.036	75.834.258.036	
Agribank - CN Sóng Thần (***)	22.930.000.000	22.930.000.000	42.900.000.000	39.092.000.000	19.122.000.000	19.122.000.000	
Oceanbank (OCB) (****)	3.352.326.277	3.352.326.277	3.352.326.277	13.483.548.346	13.483.548.346	13.483.548.346	
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	27.126.179.832	27.126.179.832	56.671.618.211	42.708.015.009	13.162.576.630	13.162.576.630	
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	28.379.598.482	28.379.598.482	78.981.448.685	80.071.387.973	29.469.537.770	29.469.537.770	
Vietinbank - CN Bình Dương (**)	11.790.644.345	11.790.644.345	33.051.395.742	32.558.091.097	11.297.339.700	11.297.339.700	
Vietinbank - CN Hưng Yên (**)	3.021.208.364	3.021.208.364	10.464.009.791	9.451.572.569	2.008.771.142	2.008.771.142	
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	13.567.745.773	13.567.745.773	35.466.043.152	38.061.724.307	16.163.426.928	16.163.426.928	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	-	-	-	
Vay dài hạn - VND	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	-	-	-	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	-	-	-	
Cộng	179.587.580.966	179.587.580.966	356.761.195.029	328.245.534.845	151.071.920.782	151.071.920.782	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 23.023/2023-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN Bình Dương	09 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	97.568.644,345	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	Theo giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	22.930.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0011/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 25/10/2023	Oceanbank - Hội sở - TPHCM	Theo giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	3.352.326.277	Máy sản xuất bông tấm, máy chải gòn, dây chuyền sản xuất bông tấm khép kín; dây chuyền sản xuất gòn line 8
(4) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	800.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019
(4) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	848.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

(*) Hợp đồng số 23.024/2023- HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023	Vietcombank - CN Hưng Yên	08 tháng	Thả nổi	13.394.684.739	QSDĐ tại Liều Xá, Yên Mỹ, Hưng Hưng; phương tiện vận tải và máy móc thiết bị là dây chuyền sản xuất bông, các máy chần bông
(*)Hợp đồng số 22.0227/2022/VCB.KH ngày 04/10/2022	Vietcombank - CN Hưng Yên	08 tháng	Thả nổi	38.372.039.207	
(**) Hợp đồng số 23.0345/VCB.KH ngày 28/11/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	08 tháng	Thả nổi	2.321.886.398	QSDĐ tại Khu phố 1B, phường An Phủ, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và Máy móc thiết bị ngành dệt Hàn Quốc; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
Cộng					179.587.580.966

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	4.085.500.000	4.085.500.000	1.300.000.000	2.210.500.000	4.996.000.000	4.996.000.000
Vay dài hạn VND	4.085.500.000	4.085.500.000	1.300.000.000	2.210.500.000	4.996.000.000	4.996.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	3.348.000.000	3.348.000.000	-	1.648.000.000	4.996.000.000	4.996.000.000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	737.500.000	737.500.000	1.300.000.000	562.500.000	-	-
Cộng	4.085.500.000	4.085.500.000	1.300.000.000	2.210.500.000	4.996.000.000	4.996.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2023 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HHTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1.442.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(2) Hợp đồng số 18.035/2018-HHTDDA/NHCT901-MIRAE ngày	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1.906.000.000	
(2) Hợp đồng số 5590-LVA-2023.00079 ngày 09/02/2023	NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	737.500.000	Hợp đồng số 5590 - LCL-202300073 ngày 09/02/2023 tài sản là xe oto Kia loại CARNIVAL biển số: 61LD-08526 số ĐK: 61047856 cấp ngày 01/02/2023 GT đảm bảo 1,8 tỷ đồng
Cộng				4.085.500.000	

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay				Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	1.052.699.307	72.499.307	980.200.000
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	-	-	-	736.423.382	50.768.837	685.654.545
HD số 25/2020/CN.MN.CTTC	-	-	-	316.275.925	21.730.470	294.545.455
HD số 21/2020/CN.MN.CTTC						
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	19.872.525.262	19.872.525.262	24.387.839.100	24.387.839.100
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.048.477.760	1.048.477.760	1.813.896.480	1.813.896.480
Lucky Overseas Pte., Ltd	2.968.063.017	2.968.063.017	768.526.060	768.526.060
Mirae Innobiz Co., Ltd	-	-	711.527.325	711.527.325
R-Pac HongKong Ltd/ Primaloft., Inc	2.341.176.731	2.341.176.731	3.874.147.044	3.874.147.044
Công ty CP Sợi An Việt	928.674.720	928.674.720	763.601.040	763.601.040
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	314.160.000	314.160.000	638.418.000	638.418.000
Công ty TNHH TMDV Vân Trường	2.397.009.450	2.397.009.450	-	-
Hansung Fiber Co., Ltd	615.845.863	615.845.863	2.692.794	2.692.794
Công ty TNHH TM Phúc Minh Duyệt	544.665.000	544.665.000	-	-
Công ty TNHH Tôn thép Kim Long Phát	437.543.966	437.543.966	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	1.659.282.845	1.659.282.845	5.415.849.593	5.415.849.593
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	156.249.173	156.249.173	576.418.255	576.418.255
Công ty CP Đầu tư Dệt may G.HOME	479.643.054	479.643.054	479.643.054	479.643.054
Công ty TNHH SX & TM Hương Thảo Hưng Yên	276.380.000	276.380.000	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	-	-	320.540.000	320.540.000
AndTop Co., Kr	2.357.744.884	2.357.744.884	2.290.656.900	2.290.656.900
Công ty CP HyunDai Hưng Yên	-	-	1.656.000.000	1.656.000.000
Đối tượng khác	3.347.608.799	3.347.608.799	5.015.922.555	5.015.922.555
Cộng	19.872.525.262	19.872.525.262	24.387.839.100	24.387.839.100

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	3.602.472.851	3.602.472.851	2.447.674.923	2.447.674.923
FRB Company	-	-	69.010.450	69.010.450
Si Hyun Co., Ltd	-	-	85.437.806	85.437.806
Hwaseung Corporation	-	-	78.064.979	78.064.979
Primaloft., Inc	-	-	492.379.269	492.379.269
FGL International Co., Ltd	-	-	541.855.230	541.855.230

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Pan Pacific Co., Ltd	-	-	210.526.572	210.526.572
PT DaeHan Global	-	-	113.561.518	113.561.518
Công ty TNHH KAP Vina	17.121.686	17.121.686	-	-
Công ty TNHH TM Quốc Thiện	2.676.411.060	2.676.411.060	-	-
PoongShin Co., Ltd	84.987.130	84.987.130	-	-
Tesoro Co., Ltd	382.638.144	382.638.144	-	-
Đối tượng khác	441.314.831	441.314.831	856.839.099	856.839.099
Cộng	3.602.472.851	3.602.472.851	2.447.674.923	2.447.674.923

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	613.672.882	613.672.882	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	196.479.294	196.479.294	-
Thuế TNDN	3.959.661.446	2.933.215.346	4.920.669.107	1.972.207.685
Thuế TNCN	153.163.727	1.110.193.842	1.171.094.245	92.263.324
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	216.648.000	216.648.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	880.581.000	200.557.000	680.024.000
Cộng	4.112.825.173	5.956.790.364	7.325.120.528	2.744.495.009
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	1.776.581.068	1.341.690.809
Trích trước chi phí XNK	44.404.697	42.886.082
Trích trước chi phí tiền điện	226.794.997	436.717.160
Trích trước chi phí lãi vay	179.249.705	171.173.228
Trích trước lương tháng 13	888.631.455	-
Trích trước chi phí khác	437.500.214	690.914.339
Cộng	1.776.581.068	1.341.690.809

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1. Ngắn hạn	12.414.225.505	91.457.053.557
Kinh phí công đoàn	554.404.010	630.913.660
BHXH, BHYT, BHTN	12.764.395	3.795.297

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.847.057.100	90.822.344.600
Ông Lee Chang Ik (*)	-	52.700.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	6.700.000.000	33.185.000.000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (*)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.891.000.000	3.711.000.000
Phải trả các khoản khác	29.712.500	-
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	-	-
Ông Shin Young Sik (*)	-	-
Cộng	12.414.225.505	91.457.053.557

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.369.310.340	6.958.091.620	27.838.495.434	617.944.895.181	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.847.017.168	16.847.017.168	
- Tăng khác	-	-	1.807.246.288	903.623.144	-	2.710.869.432	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	(4.554.115.721)	(4.554.115.721)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	16.176.556.628	7.861.714.764	40.131.396.881	632.948.666.060	
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	16.176.556.628	7.861.714.764	40.131.396.881	632.948.666.060	
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	9.814.902.164	9.814.902.164	
- Tăng phân loại	-	-	1.684.701.717	842.350.858	-	2.527.052.575	
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.247.754.292)	(4.247.754.292)	
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	
- Giảm phân loại	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	568.814.430.000	(35.432.213)	17.861.258.345	8.704.065.622	45.698.544.753	641.042.866.507	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2023

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát

Cộng

4.247.754.292

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17.861.258.345	16.176.556.628
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.704.065.622	7.861.714.764

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	852.504,42	920.006,28

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xóa sổ
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAEKhu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020

Cộng**831.074,84****21.179.652.509**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	447.649.502.202	546.817.562.416
Doanh thu bán nguyên vật liệu	46.029.138.606	52.157.174.519
Cộng	493.678.640.808	598.974.736.935

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	12.765.555
Cộng	-	12.765.555

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	447.649.502.202	546.804.796.861
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	46.029.138.606	52.157.174.519
Cộng	493.678.640.808	598.961.971.380

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	390.687.448.502	478.338.799.750
Giá vốn bán nguyên vật liệu	36.813.146.155	48.756.809.044
Cộng	427.500.594.657	527.095.608.794

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.097.984	93.404.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.579.707.954	4.700.832.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	805.064.223	-
Cộng	4.397.870.161	4.794.237.440

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.102.009.678	10.874.498.690
Lãi thuê tài chính	-	72.499.307

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	834.452.617	1.135.752.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.147.735.339	1.767.223.186

Cộng

14.084.197.634	13.849.973.427
-----------------------	-----------------------

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.090	-
Hỗ trợ phí vận chuyển	-	11.886.759.703
Thu nhập khác từ Xơ Polyester	29.879.488	-
Công nợ primaloft hỗ trợ	-	909.498.488
Thu nhập xử lý công nợ	-	568.800.000
Xử lý thuế nhập khẩu những năm trước	-	220.571.444
Các khoản khác	6.661.030	179.323.307

Cộng

127.449.608	13.764.952.942
--------------------	-----------------------

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	147.435.001	-
Chi phí khấu hao xe bị loại	27.059.592	-
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.771.072.534	1.776.138.498
Xử lý công nợ	-	38.799.059
Chi phí phạt thuế, hành chính	1.410.064	401.107.472
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	77.535.679	117.802.124
Xử lý thuế TNCN	-	80.392.475
Lãi nộp bảo hiểm	31.378.215	-
Xử lý thuế nhập khẩu các năm trước	-	629.882.088
Chi phí quỹ phòng trống thiên tai	880.024.000	-
Các khoản khác	9.503.132	83.253.605

Cộng

2.945.418.217	3.127.375.321
----------------------	----------------------

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	56.713.000	78.439.200
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.609.505	-
Chi phí nhân viên kinh doanh	7.199.467.709	6.573.965.790
Chi phí khấu hao	325.358.668	258.930.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.154.171.936	18.096.364.358
Chi phí khác bằng tiền	951.562.441	1.789.977.581

Cộng

19.742.883.259	26.797.677.496
-----------------------	-----------------------

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	292.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	297.797.601	298.838.732
Chi phí nhân công	5.776.107.600	6.823.661.387
Chi phí khấu hao	5.620.632.266	5.573.736.738
Thuế, phí, lệ phí	495.949.190	416.006.230
Chi phí dự phòng	932.533.484	995.648.582
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	710.476.103	1.295.615.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.477.799.082	3.611.236.837
Chi phí khác bằng tiền	3.871.161.975	4.906.330.782

Cộng**21.182.749.301****23.921.075.045****10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.027.831.541	360.959.915.269
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.963.268.049	6.125.151.320
Chi phí nhân công	40.255.645.862	43.897.930.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.659.596.431	44.128.697.829
Thuế, phí, lệ phí	829.008.528	995.648.582
Chi phí dự phòng	710.476.103	506.722.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.992.805.340	21.972.717.705
Chi phí bằng tiền khác	6.935.441.694	25.006.135.309

Cộng**413.374.073.548****503.592.918.888****11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	12.748.117.509	22.729.451.679
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	1.917.959.216	3.081.567.426
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	1.917.959.216	3.081.567.426
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	31.378.215	-
Chênh lệch giá với bên liên quan	-	584.074.193
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	1.410.064	401.107.472
Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.771.072.534	1.776.138.498
Chi phí khác	36.562.724	202.445.139
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	77.535.679	117.802.124
Chi phí xử lý công nợ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	14.666.076.725	25.811.019.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.933.215.345	5.162.203.821
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	720.230.690

Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	9.814.902.164	16.847.017.168
---	---------------	----------------

(*) Là số tiền đơn vị tự nộp theo thông tin trên hệ thống kê khai

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.814.902.164	16.847.017.168
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	(805.064.223)	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>158</u>	<u>296</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	356.413.195.029	375.149.837.521
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	328.808.034.845	412.714.980.834
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng tại Phụ lục 02 trang số 46

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	5.991.328.928	16.044.696.493
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	-	5.002.474.517
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	-	56.808.149
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	-	423.042.550
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	-	3.655.903.260
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Trả nợ tiền mượn	-	3.655.903.260
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ	-	155.000.000
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	-	135.000.000

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101.687.903.316	100.269.707.879
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1.897.328.794	1.850.300.649
Ông Kim Chul Soo	1388	-	20.000.000

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 43

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	293.382.612.194	370.717.939.483	200.296.028.614	228.244.031.897	-	-	493.678.640.808	598.961.971.380
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.304.040.000	1.145.313.439	660.825.586	10.682.496	(1.964.865.586)	(1.155.995.935)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	294.686.652.194	371.863.252.922	200.956.854.200	228.254.714.393	(1.964.865.586)	(1.155.995.935)	493.678.640.808	598.961.971.380
Lợi nhuận gộp	30.888.793.333	31.734.225.910	35.289.252.818	40.132.136.676	-	-	66.178.046.151	71.866.362.586
Lợi nhuận trước thuế	457.718.809	6.743.874.350	12.290.398.700	15.985.577.329	-	-	12.748.117.509	22.729.451.679
Tài sản của bộ phận	551.472.593.758	610.526.520.736	346.257.400.278	335.203.632.909	(18.325.512.518)	(18.978.483.654)	879.404.481.518	926.751.669.991
Nợ phải trả của bộ phận	161.397.864.609	220.440.068.722	84.475.237.596	81.527.393.539	(7.511.487.194)	(8.164.458.330)	238.361.615.011	293.803.003.931
Mua sắm tài sản cố định	4.397.212.591	6.738.280.551	2.482.156.583	4.537.309.119			6.879.369.174	11.275.589.670
Khấu hao và phân bổ	27.782.679.373	27.907.591.911	21.937.487.469	23.377.418.182			49.720.166.842	51.285.010.093

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng*Đơn vị tính: VND*

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao
Năm trước				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.611.026.932	-	36.000.000
Shin Dong Jin	Phó TGĐ	663.676.486	-	-
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	580.950.739	-	-
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	580.878.200	-	-
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	580.846.200	-	36.000.000
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000
Kim In Sou	Phó TGĐ	571.487.050	-	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	177.785.750	-	-
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	314.158.550	-	24.000.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	179.900.300	-	24.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	286.670.154	-	24.000.000
Cộng		5.547.380.361	-	180.000.000
Năm nay				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.771.459.992	-	36.000.000
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	1.362.017.774	-	-
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	613.786.246	-	36.000.000
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000
Kim In Sou	Phó TGĐ	603.834.542	-	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	159.503.800	-	24.000.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	290.160.000	-	24.000.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	168.004.400	-	24.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	293.562.776	-	-
Cộng		5.262.329.530	-	180.000.000

V/v : Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh trước và sau kiểm toán năm 2023

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.
- Báo cáo cáo tài chính quý 4 năm 2023 đã công bố ngày 19/01/2024.

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 như sau:

1. Giải trình Lợi nhuận sau thuế (LNST) năm 2023 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 2023 trên BCTC quý 4/2023	Số liệu 2023 trên BCTC đã được kiểm toán	Các khoản chênh lệch làm giảm LNST	Các khoản chênh lệch làm tăng LNST	Chênh lệch%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	493,981,490,808	493,678,640,808	-302,850,000		-0.06%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	493,981,490,808	493,678,640,808			-0.06%
4. Giá vốn hàng bán	11	430,605,153,447	427,500,594,657		3,104,558,790	-0.72%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	63,376,337,361	66,178,046,151			4.42%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,388,507,327	4,397,870,161		9,362,834	0.21%
7. Chi phí tài chính	22	15,054,824,227	14,084,197,634		-970,626,593	-6.45%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13,127,237,506	12,073,298,398			-8.03%
8. Chi phí bán hàng	24	19,560,396,744	19,742,883,259	182,486,515		0.93%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,844,394,167	21,182,749,301		-661,644,866	-3.03%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	11,305,229,550	15,566,086,118			37.69%
11. Thu nhập khác	31	36,495,517	127,449,608		90,954,091	249.22%
12. Chi phí khác	32	2,854,464,126	2,945,418,217	90,954,091		3.19%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-2,817,968,609	-2,817,968,609			0.00%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	8,487,260,941	12,748,117,509			50.20%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,060,079,551	2,933,215,345	873,135,794		42.38%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	6,427,181,390	9,814,902,164	-1,449,426,400	4,837,147,174	52.71%

Tổng các khoản chênh lệch trước và sau kiểm toán làm LNST sau kiểm toán giảm là : 1.449.426.400 đồng, bao gồm :

- Chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 302.850.000 đồng do kế toán ghi nhận nhầm hóa đơn hàng xuất trả lại (nguyên liệu không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng) của nhà cung cấp – Công ty CP Vicohasan vào doanh thu bán hàng trong kỳ. Kiểm toán phát hiện và điều chỉnh giảm so với báo cáo Quý 4 năm 2023
- Chỉ tiêu Chi phí bán hàng tăng 182.486.515 đồng do kiểm toán điều chỉnh phân bổ lại chi phí trích nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc lao động nước ngoài của bộ phận bán hàng theo đúng nguyên tắc nhất quán, phù hợp với chuẩn mực kế toán.
- Chỉ tiêu chi phí khác tăng 90.945.091 đồng, nguyên nhân do sau soát xét, Kiểm toán phân loại thanh lý tài sản cố định trường hợp giá trị còn lại lớn hơn giá bán thanh lý thì ghi nhận lỗ vào chi phí khác (mã số 32) căn cứ theo Điều 113. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN).

- Chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo đã kiểm toán tăng làm cho chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 873,135,794 đồng.

Tổng các khoản chênh lệch trước và sau kiểm toán làm LNST sau kiểm toán tăng là : 4.837.147.174 đồng, bao gồm :

- Chỉ tiêu Giá vốn hàng bán trên báo cáo đã được kiểm toán giảm 3.104.558.000 đồng do bộ phận nhân sự và kế toán ước tính nhằm chi phí trích trước khoản tiền lương tháng 13 và tiền thưởng năm 2023, tại thời điểm cuối năm 2023 ban điều hành và ban giám đốc chưa chốt chính xác số tiền thực chi dẫn tới việc hạch toán chi phí công nhân bộ phận sản xuất năm 2023 cao hơn trong giá vốn. Kiểm toán điều chỉnh theo số liệu thực chi trên báo cáo phù hợp với nguyên tắc kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính điều chỉnh tăng 9.362.834 đồng, nguyên nhân do chênh lệch lãi tại thời điểm đánh giá lại tài khoản gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo tài chính
- Chi phí tài chính trên báo cáo đã được kiểm toán giảm 970.626.593 đồng tương đương 6,45% chủ yếu do chi phí lãi vay giảm 8,03% so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 4 năm 2023 nguyên nhân do phòng kế toán tài chính tính nhầm chi phí trích trước lãi vay ngắn hạn của tháng 12/2023 căn cứ theo khế ước và lãi suất vay của Ngân hàng TMCP Vietinbank. Kiểm toán phát hiện và đã điều chỉnh lại phù hợp với chuẩn mực kế toán
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ giảm 661.644.866 đồng do kiểm toán điều chỉnh phân bổ tiền lương theo bộ phận quản lý, bộ phận bán hàng và bộ phận sản xuất cho phù hợp với chuẩn mực kế toán.
- Chỉ tiêu Thu nhập khác tăng 90.945.091 đồng , điều chỉnh do thanh lý tài sản cố định trường hợp giá trị còn lại lớn hơn giá bán thanh lý

Do vậy, sau kiểm toán , Lợi nhuận sau thuế đã được điều chỉnh tăng : $4.837.147.174 - 1.449.426.400 = 3.387.720.774$ đồng, tương đương tăng 52.71% so với số liệu đã công bố trong báo cáo quý 4 năm 2023.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	% chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	493,678,640,808	598,974,736,935	-105,296,096,127	-17.58%
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	12,765,555	- 12,765,555	-100.00%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	493,678,640,808	598,961,971,380	-105,283,330,572	-17.58%
Giá vốn hàng bán	11	427,500,594,657	527,095,608,794	- 99,595,014,137	-18.90%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	66,178,046,151	71,866,362,586	- 5,688,316,435	-7.92%
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,397,870,161	4,794,237,440	- 96,367,279	-8.27%
Chi phí tài chính	22	14,084,197,634	13,849,973,427	234,224,207	1.69%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12,073,298,398	10,946,997,997	1,126,300,401	10.29%
Chi phí bán hàng	24	19,742,883,259	26,797,677,496	- 7,054,794,237	-26.33%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,182,749,301	23,921,075,045	- 2,738,325,744	-11.45%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15,566,086,118	12,091,874,058	3,474,212,060	28.73%
Thu nhập khác	31	127,449,608	13,764,952,942	- 13,637,503,334	-99.07%
Chi phí khác	32	2,945,418,217	3,127,375,321	- 181,957,104	-5.82%
Lợi nhuận khác	40	2,817,968,609	10,637,577,621	- 13,455,546,230	-126.49%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12,748,117,509	22,729,451,679	- 9,981,334,170	-43.91%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,933,215,345	5,882,434,511	- 2,949,219,166	-50.14%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9,814,902,164	16,847,017,168	- 7,032,115,004	-41.74%

- Chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 giảm 105.296.096.127 đồng tương đương 17,58% so với năm 2022. Năm 2023 suy thoái kinh tế toàn cầu và suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế diễn ra đồng thời ở nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới. Trong bối cảnh này, ngành dệt may trên toàn cầu nói chung và ngành dệt may ở thị trường nội địa nói riêng cũng đã trải qua giai đoạn hết sức khó khăn. Vì vậy, các đơn hàng của Mirae đã giảm đáng kể trong năm 2023.
- Chỉ tiêu Các khoản thu nhập khác của Công ty trong năm 2022 bao gồm: tiền thu được từ khoản lãi của việc thanh lý tài sản cố định đã qua sử dụng; phần tiền hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa, kèm theo các chi phí mở tờ khai thông quan; các khoản tiền nộp thừa vào ngân sách nhà nước từ nhiều năm trước; tiền bồi thường công nợ phải thu quá hạn từ các hợp đồng bồi thường; khoản thu bất thường của khách hàng lớn khi hoàn thành chương trình đánh giá chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn của nước sở tại. Tuy nhiên, trong năm 2023, phần lớn các khoản thu nhập khác như năm 2022 không phát sinh. Đồng thời, để giữ chân khách hàng trong giai đoạn khan hiếm đơn hàng, Công ty đã chia sẻ khó khăn với khách hàng, giảm các khoản thu hỗ trợ chi phí vận chuyển cho khách hàng. Do vậy, khoản thu nhập khác năm 2023 đã giảm 13.637.503.334, giảm đến 99% so với năm 2022.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế trong năm 2023 của công ty đã giảm 7.032.115.004 đồng, tương đương mức giảm 41.74% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**


SHIN YOUNG SIK


13217-C.T.C.P
TY
ÁN
IE
BÌNH DƯƠNG